TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ CÚ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18-6-2019
Về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Võ Văn Đầy
2. Bà Ngô Thị Oanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chế Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Trầm Văn Mừng - kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2019/TLST–HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mã Thị Bích Th, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trầm Phúc L, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

- *Con chung:* Chị Trầm Thị Bích Th, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2000; Cùng địa chỉ với bà Mã Thị Bích Th: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Mã Thị Bích Th trình bày và yêu cầu:

Về hôn nhân: năm 1997 bà và ông L tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Quá trình sống chung xảy ra mâu thuẫn do ông L không lo cho gia đình mà ham mê cờ bạc, bà và gia đình hai bên khuyên nhủ nhưng thời gian dài ông L không sửa đổi dẫn đến vợ chồng luôn cải nhau, không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn sống chung tiếp được nên từ

khoảng tháng 10 năm 2018 ông L tự bỏ nhà đi về nhà người chị tên Trầm Thị Ph ở và hiện nay theo bà biết thì ông L đang làm thuê tại Thành phố HCM – làm bảo vệ. Lúc bà nộp đơn khởi kiện ly hôn bà có nói cho ông L biết vì lúc đó ông L vẫn còn ở địa phương (nhà của bà Phượng) và cách nay khoảng gần 01 tháng cụ thể là ngày 28 tháng 5 năm 2019 ông L có nhắn tin cho bà nói do bận công việc nên ông L không thể về để giải quyết việc ly hôn, ông L cũng đồng ý ly hôn và không có yêu cầu gì khác.

Về con chung, bà với ông L có 01 con chung tên Trầm Thị Bích Th, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2000 hiện đang học Trường Cao Đẳng Du Lịch Sài Gòn tại Thành phố Hồ Chí Minh, tất cả các chi phí học tập của chị Th đều do bà lo hết nên bà đồng ý tiếp tục lo cho đến khi chị Th học xong tìm được việc làm, bà không yêu cầu ông L hỗ trợ cùng lo chi phí học tập cho chị Th.

Về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung bà khai xác nhận không có và không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trầm Phúc L vắng mặt nên không có lời khai.

Tại biên bản xác minh ngày 06 tháng 5 năm 2019 đối với bà Trầm Thị Ph cho biết:

Bà là chị ruột của ông Trầm Phúc L sống chung nhà, bà có nhận các văn bản tố tụng thay cho ông L (gồm thông báo thụ lý vụ án và các thông báo, các giấy triệu tập), sau khi nhận bà có thông báo cho ông L biết nội dung, vì ông L đang đi làm thuê ở Thành phố. Hồ Chí Minh nên không về tham gia giải quyết ly hôn với bà Th được, qua điện thoại thì ông L cũng đồng ý ly hôn theo bà Th yêu cầu và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập theo quy định của pháp luật, bị đơn thì vắng mặt không lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, nhưng việc vắng mặt này không làm ảnh hưởng việc giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ, lời khai của đương sự tại phiên tòa thì nhận thấy năm 1997 ông L và bà Th tự nguyện kết hôn với nhau, quá trình sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn theo như bà Th khai là do ông L không lo cho gia đình mà ham mê cờ bạc dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, không hạnh phúc nên từ tháng 10 năm 2018 thì hai người đã không còn sống chung cho đến hôm nay nên bà Th yêu cầu được ly hôn với ông L. Thời gian sống chung hai người có 01 con chung là Trầm Thị Bích Th, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2000 hiện đang còn đi học nhưng bà Th không yêu cầu ông L hỗ trợ chi phí học tập cho Trầm Thị Bích Th. Riêng tài sản chung và nợ chung bà Th khai không có nên không có yêu cầu gì.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn của bà Th đối với ông L; về vấn đề nuôi con, cấp dưỡng nuôi con cũng như tài sản chung và nợ chung thì đề nghị không giải quyết. Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy đinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét về việc thụ lý và quá trình giải quyết của Tòa án, vụ án được thụ lý và giải quyết đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, quan hệ pháp luật tranh chấp tại khoản 1 Điều 28, xác định tư cách đương sự tại Điều 68, xác minh thu thập chứng cứ tại Điều 97 và thời hạn chuẩn bị xét xử tại Điều 203.

[2] Xét về sự vắng mặt của bị đơn, trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã có thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập đương sự làm việc và thông báo về kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự vào ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 22 tháng 4 năm 2019, có thông báo về kết quả phiên họp; triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm ngày 29 tháng 5 năm 2019, ngày 18 tháng 6 năm 2019. Việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng được thực hiện trực tiếp cho cá nhân theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự do bà Trầm Thị Ph là chị ruột của ông Trầm Phúc L nhận thay và cam kết giao lại các văn bản tố tụng cho ông L. Nhận thấy ông L đã được Tòa án triệp tập hợp lệ, nhưng cố tình vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó có căn cứ xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Th về ly hôn với ông L, nhận thấy hôn nhân của bà Th và ông L là hợp pháp, thể hiện qua trích lục kết hôn số 555/TLKH-BS, ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Qua tài liệu chứng cứ, lời khai của đương sự cho thấy bà Th và ông L đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn sống chung tiếp được. Bởi lẽ theo bà Th khai ông L không có trách nhiệm lo cho gia đình cụ thể là không cùng bà Th chăm lo, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc mà thường xuyên đi đánh bạc và từ tháng 10 năm 2018 hai người đã không còn ở chung với nhau để yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Đới với ông L có biết việc bà Th đòi ly hôn và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và cũng không có văn bản phản đối. Bên cạnh đó qua xác minh lời khai của bà Phg là chị ruột của ông L đồng thời cũng là người nhận thay cho ông L các văn bản tố tụng thì bà Ph cho biết là ông L cũng đồng ý ly hôn theo bà Th yêu cầu. Như vậy với phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Th về việc ly hôn với ông L.

[4] Quyền, nghĩa vụ đối với con chung, bà Th khai có 01 con chung với ông L tên Trầm Thị Bích Th. Căn cứ vào giấy khai sinh, sổ hộ khẩu hộ các thành viện hộ gia đình của bà Th thể hiện chị Th là con con của ông L và bà Th, chị Th sinh ngày 07 tháng 02 năm 2000, cho thấy đến thời điểm xét xử sơ thẩm chị Th đã thành niên và có khả năng lao động. Tuy nhiên tại thời xét xử sơ thẩm chị Th còn đang đi học tại Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ chi phí học tập của chị Th đều do bà Th lo và tại phiên tòa sơ thẩm bà Th đồng ý lo tiếp, không yêu cầu ông L cùng hỗ trợ nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Xét về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Th khai xác nhận không có và ông L cũng không có văn bản phản đối nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội và được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp theo quy định.

[7] Về quyền kháng cáo, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mã Thị Bích Th.

1. Về hôn nhân: Cho bà Mã Thị Bích Th được ly hôn với ông Trầm Phúc L.

2. Về con chung: Không giải quyết (do chị Trầm Thị Bích Th, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2000 đã thành niên và có khả năng lao động).

3. Về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Mã Thị Bích Th nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000775 ngày 22 tháng 02 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao, gửi bản án hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Kim Thị Hồng Nga

Tuy lúc đó bà Truyện có ngăn cản nhưng do chưa

trong khi toàn bộ 253,14m^2 đất nêu trên đã được xác định là thuộc thửa 373 của bà Truyện. Điều cũng là phù hợp với các lời khai của một số người sống gần đó đồng thời họ cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và có mối quan hệ thân tộc xa với bà Truyện và ông Thức. Tuy ông Thức

hưng là ở trên thửa đất 305 của ông giáp ranh liền kề. Mặc khác tại phiên tòa sơ thẩm ông Thức cũng thừa nhận thời điểm khoảng năm 2016 chính quyền địa phương có đến kiểm tra việc ông xây nhà trên đất của bà Truyện do bà Truyện có khiếu, nhưng do chưa có cơ sở xác định ông Thức đã xây nhà trên thửa đất 373 nên không giải quyết

Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú cũng khẳng định. (bút lục 114). Tuy nhiên quá trình sử dụng đất, hiện trạng tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ của cả 02 thửa đều bị giảm. Trong đó thửa 373 diện tích được cấp QSD là 7.400m^2 nhưng quá trình sử dụng có thu hồi thi công Đê Xa Xi cũ, thi công Đê Biển Nam Rạch Trà Cú nên hiện trạng tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ còn 4.451m^2. Riêng thửa 305 diện tích được cấp QSD là 770m^2 và quá trình sử dụng cũng có thu hồi thi công Đê Biển Nam Rạch Trà Cú nên hiện trạng tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ còn 443m^2. được thể hiện tại trích lục bản đồ địa chính (bút lục 126, 127). Qua đó Hội đồng xét xử đã kiểm tra làm rõ tại phiên tòa sơ thẩm về nguyên nhân thửa đất 373 và 305 bị giảm như nêu trên thì các đương sự không ai khiếu nại hoặc phản đối về các số liệu thửa đất bị giảm.

Nhận thấy tại hồ sơ cấp QSD đất cho hộ bà Truyện đối với thửa 373 diện tích đất 7.400m^2 tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh thể hiện có nguồn gốc ông bà để lại.

và thửa 305 cho cá nhân ông Thức năm 2008 với diện tích 770m^2 cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Nhận thấy Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú cấp

năm 1995 với

4] Song song đó căn cứ giấy chứng nhận QSD đất (không rõ số) đối với thửa đất 305 diện tích 770m^2 tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 01 tháng 9 năm 2008 cho cá nhân ông

Thức. Nhận thấy tại văn bản số 49/UBND-NC ngày 24/01/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú (bút lục 114) trả lời xác định hồ sơ cấp QSD đất đã bị thất lạc mất trong quá trình quản lý, lưu trữ. Tuy vậy từ sau khi được cấp QSD đất, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Thức đồng ý với diện tích đất 770m^2 đã được cấp QSD và khẳng định không khiếu nại. Bên cạnh đó quá trình ông Thức quản lý, sử dụng ngoài bà Truyện tranh chấp việc ông xây nhà trên thửa đất 373 của bà Truyện thì không có người nào khiếu nại hoặc tranh chấp với ông Thức. Từ các tình tiết này kết hợp với văn bản số 49/UBND-NC ngày 24/01/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú (bút lục 114) về trả lời việc cấp QSD đất cho hộ bà Truyện tại thửa đất 373 thì có cơ sở kết luật thửa đất 373 diện tích 7.400m^2 đã được cấp QSD đất cho hộ bà Truyện là đúng quy định. Điều này cũng phù hợp với trả lời xác định của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú là việc cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 305 cho cá nhân ông Thúc là đúng quy định (bút lục 114).

Tòa án có thu thập giấy chứng nhận QSD đất thửa 305 tại giấy chứng nhận QSD đất được Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn Thức vào ngày 01 tháng 9 năm 2008. Qua các tài liệu chứng cứ đã thu thập có cơ sở xác định thửa đất 373 và 305 có nguồn gốc từ trong thân tộc bà Truyện, ông Thức. Điều này phù hợp với lời khai thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm của bà Truyện và ông Thức nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của của Bộ luật tố tụng dân sự.

căn cứ vào vb tl của CT UBND huyện trả lời về trình tự, thủ tục, cấp QSD đất cho bà Truyện thửa 373 là đúng quy định cũng như theo xác định của VP ĐKĐĐ chi nhánh huyện Trà Cú thể 253,14m^2 đất tranh chấp là thửa thửa 373. Do đó yc này của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tuy nhiên qua quá trình sử dụng, việc đk, kê khai qua các thời kỳ đến khi được cấp QSD đất cho 02 bên thì có sự thay đổi giảm về số liệu, lý giải cho vấn đề giảm dt đất của 02 thửa theo kết quả cung cấp thông tin của VP ĐKĐĐ thể hiện do sạt lở sông, đều này các đương sự cũng thống nhất không có ai khiếu nại.

Các tài liệu chứng cứ được xác minh, thu thập trong quá trình giải quyết vụ án bằng cách yêu cầu cơ quan chuyên môn cung cấp thông tin, lấy lời khai của đương sự, đối chất, xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản và một số biện pháp khác. Qua đó thể hiện

đều là hợp pháp

cùng với lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ đã được Tòa án thu thập theo quy định của BlTTDs, nên các tài liệu chứng cứ này đều là hợp pháp. Qua các tl chứng cứ đó đã có đủ cơ sở thể hiện 235,14m^2 là thuộc thửa đất 373 và được UBND huyện Trà Cú cấp QSD đất cho bà Truyện là đúng quy định. Do đó có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Truyện đối với

253,14m^2 thuộc các vị trí 1, 2, 3,4 và 8 được thể hiện tại sơ đồ trích lục phần đất tranh chấp.

Xét về phần đất 235,14m^2 mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả.

Xét yêu cầu của ông Thức theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ được thể hiện qua sơ đồ đất tranh chấp thì 253,14m^2 đất được ký hiệu ở các vị trí số 1, 2, 3, 4 và số 8 (bút lục 106, 107, 108, 109). Chứng minh cho yêu cầu này ông Thức cho rằng toàn bộ 253,14m^2 đất này do hộ gia đình ông quản lý, sử dụng cất nhà ở, làm chuồng heo, nuôi cá, làm nơi để ghe xuồng từ năm 1987 đến nay. Bà Truyện thì phủ nhận lời khai của ông Thức, bà khẳng định trên 253,14m^2 đất nêu trên trước thời điểm ông Thức xây nhà khoảng năm 2015 – năm 2016 là đất mương, đất lá, xẻo, nhà của ông Thức và mọi sinh hoạt là hoàn toàn trên thửa đất 305 của ông Thức, ông Thức chỉ mới chiếm đất của bà từ khoảng năm 2015 hoặc năm 2016. Hội đồng xét xử nhận thấy: như đã nhận định phần trên, từ năm 2008 đến thời điểm xét xử vụ án ông Thức vẫn khẳng định không có khiếu nại về diện tích đất thửa 305 mà ông được UBND huyện Trà Cú cấp cho ông, trong khi toàn bộ 253,14m^2 đất nêu trên đã được xác định là thuộc thửa 373 của bà Truyện. Điều cũng là phù hợp với các lời khai của một số người sống gần đó đồng thời họ cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và có mối quan hệ thân tộc xa với bà Truyện và ông Thức. Tuy ông Thức đến ở từ năm 1987 nhưng là ở trên thửa đất 305 của ông giáp ranh liền kề. Mặc khác tại phiên tòa sơ thẩm ông Thức cũng thừa nhận thời điểm khoảng năm 2016 chính quyền địa phương có đến kiểm tra việc ông xây nhà trên đất của bà Truyện do bà Truyện có khiếu, nhưng do chưa có cơ sở xác định ông Thức đã xây nhà trên thửa đất 373 nên không giải quyết

Căn cứ vào việc thửa đất 373 đã được Ủy ban nhân huyện Trà Cú cấp QSD cho hộ bà Truyện là đúng quy định và việc xác định 253,14m^2 đất tranh chấp là thuộc 373 cũng như việc ông Thức đồng ý với thửa đất 305 ông được cấp QSD. Do đó yêu cầu này của ông Thức là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[4] Về phần tài sản trên diện tích đất 253,14m^2 được thể tại biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 04/8/2017 gồm : thể hiện tại bb ngày 04/8/2017

Qua biên bản thẩm định này cùng với lời khai xác nhận của đương sự thì toàn bộ tài sản này là của ông Thức, nó gắn liền với diện tích đất 207,04 m^2 nên ông Thức và các thành viên hộ gia đình ông được sử dụng tiếp toàn bộ tài sản này.

Riêng 01 bên hông nhà ông Thức hướng Tây là của ông Thức và 03 cây dừa phía sau nhà ông Thức là của bà Truyện tuy được ghi nhận tại bbxx tdt chỗ nhưng không nằm trong đất tranh chấp nên không xem xét.